



Title	SO SÁNH ẪN DỤ LIÊN GIÁC Ở CẤP TÍNH TỪ BIỂU THỊ CẢM GIÁC SẮC-CÚN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT
Author(s)	Phan, Thi My Loan
Citation	外国語教育のフロンティア. 2020, 3, p. 247-264
Version Type	VoR
URL	https://doi.org/10.18910/75639
rights	
Note	

The University of Osaka Institutional Knowledge Archive : OUKA

<https://ir.library.osaka-u.ac.jp/>

The University of Osaka

SO SÁNH ẨM DỤ LIÊN GIÁC Ở CẤP TÍNH TỪ BIỂU THỊ CẢM GIÁC SẮC-CÙN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT

ベトナム語の感覚形容語 SẮC（鋭い）とその反義語 CÙN（鈍い）
における 共感覚的メタファ
—日本語との比較の観点において—

PHAN, Thi My Loan

要約

本稿は、ベトナム語の感覚形容語 sắc（鋭い）とその反義語 cùn（鈍い）及びその同義語や類語を取り上げて言語表現にあらわれた共感覚現象を考察すると同時に、日本語と比較しつつ、両言語にある類似点及び相違点を考察するものである。ベトナム語における sắc (bén)/cùn(lut, nhut) は触覚（感触）（dao sắc, dao cùn）を表す言葉として最も広く使われており、そこから意味が拡張して視覚（đôi con mắt sắc, mái tóc bạc cùn）、聴覚（miệng người mà sắc hơn dao, tay phách không một tiếng nào là nhut）と性格・思考（con người sắc cạnh, nhân thức sâu sắc, giờ thối cùn, lut nghề）をも表すようになった。（sắcは味覚を表す隠喩表現にも使われるが、甘味（vị ngọt sắc）を表す用例しか見つからなかった。）一方、日本語における鋭い/鈍いも触覚を表す意味（切れ目が鋭い、刃が鈍い）から拡張して鈍いは視覚（鈍い色）、聴覚（鈍い音）と性格・思考（勘が鈍い人、頭が鈍い）を表す隠喩表現のみに用いられるのに対し、鋭いは視覚（鋭い光）、聴覚（鋭い叫び声）、味覚（鋭い甘さ）、嗅覚（鋭い臭み）と性格・思考（勘が鋭い人、鋭い洞察力）を表す隠喩表現を含むより広い範囲に用いられるようになった。また、sắc/cùnそして鋭い/鈍いその語彙自体は人々に好かれる性質でも、人々にあまり好かれない性質でもあるため、プラスの印象を与える時もあればマイナスの印象を与える時もある。しかし、隠喩表現として用いられるにあたり、cùn (lut, nhut)は視覚、聴覚、性格・思考を表す表現に用いられる時、マイナスの印象を与える傾向がある。一方、日本語においては、鋭いは聴覚、味覚、嗅覚を表す表現、鈍いは聴覚を表す表現に用いられる時、マイナスの印象を与える傾向がある。さらに、人の性格・思考を表す表現に用いられる場合、sắc、鋭いともプラスの印象又はマイナスの印象を与えるのに対し、cùn (lut, nhut)、鈍いともマイナスの印象のみ与える傾向があることがわかった。

キーワード：共感覚的メタファ、感覚形容語、鋭い、鈍い

TÓM TẮT

Trên cơ sở phân tích nghĩa của cặp tính từ biểu thị cảm giác *sắc – cùn* và các từ gần nghĩa với chúng, khảo sát các nghĩa chuyển của các từ này, bài viết so sánh các ẩn dụ liên giác ở cặp tính từ này với cặp tính từ tương ứng *surudo* 鋭い – *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật. Phần 1. *Đặt vấn đề* tập trung vào việc giải thích vì sao ở bài viết này, chúng tôi xem *sắc – cùn/surudo – nibui* là các tính từ biểu thị xúc giác, từ đó xác định phạm vi và đối tượng khảo sát cụ thể. Phần 2 là phần nội dung chính được chia làm hai tiểu phần: 2.1 *So sánh ẩn dụ liên giác ở từ sắc (bén) trong tiếng Việt và từ surudo 鋭い trong tiếng Nhật*, và 2.2 *So sánh ẩn dụ liên giác ở từ cùn (lọt, nhụt) trong tiếng Việt và từ nibui 鈍い trong tiếng Nhật*. Phần 3. *Kết luận* trình bày các hướng chuyển nghĩa của cặp từ *sắc (bén) – cùn (lọt, nhụt)* trong tiếng Việt, *surudo – nibui* trong tiếng Nhật và đánh giá khi được sử dụng vào những ẩn dụ biểu thị cảm giác nào thì các từ khảo sát nói trên tạo ra ấn tượng tích cực (hoặc tiêu cực) nơi người nghe.

Từ khóa: Ẩn dụ liên giác, tính từ biểu thị cảm giác, sắc, cùn.

1. Đặt vấn đề:

Các nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu về ẩn dụ liên giác¹⁾ (synaesthetic metaphor) xét theo khía cạnh lịch đại hoặc đồng đại. Nghĩa là dựa vào các tư liệu ngôn ngữ (từ điển, các tác phẩm văn học), họ đã tìm hiểu những cách nói như “âm thanh ngọt ngào” đã xuất hiện vào thời điểm nào và với tần suất bao nhiêu.

Williams J.M. (1976) đã phân tích các ví dụ có các tính từ chỉ cảm giác trong Old English Dictionary và Middle English Dictionary (bản thứ 3 của Webster), sau đó tìm hiểu những thay đổi về mặt lịch đại mà một tính từ chỉ một phương thức cảm nhận (giác quan) được sử dụng để mô tả một phương thức cảm nhận khác. Ví dụ như từ *dull* vào năm 1230 chỉ được sử dụng với nghĩa liên quan đến xúc giác, nhưng đã được sử dụng để biểu thị cả thị giác (như *dull colour*) vào năm 1430 và thính giác (*dull sound*) vào năm 1475. Từ *sour* vào năm 1000 được sử dụng để chỉ vị giác, nhưng vào năm 1340 thì đã được sử dụng để biểu thị cả những cảm nhận liên quan đến khứu giác. Sau đó, trong bản thứ 3 của Webster thì đã thấy xuất hiện thêm cách sử dụng để biểu thị cả những cảm nhận thuộc thính giác (*sour sound*). Bằng cách này, Williams J.M. đã tìm ra hướng chuyển nghĩa mang tính lịch đại của các tính từ chỉ xúc giác và vị giác sang biểu thị những ý niệm liên quan đến thị giác và thính giác.

Stephen Ullmann (1957) dựa vào nguồn tư liệu là các bài thơ của thế kỷ 19, đã phân tích hướng chuyển nghĩa của các tính từ biểu thị cảm giác. Ullmann (1957) tìm ra rằng: 1) Các tính từ chỉ xúc giác được sử dụng nhiều nhất để biểu thị những kinh nghiệm thuộc các giác quan khác. 2) Những

cảm nhận thuộc thính giác để được mô tả qua tính từ liên quan đến các giác quan khác. 3) Phương cách sử dụng tính từ chỉ xúc giác và vị giác để trình bày các chủ đề liên quan đến thị giác, thính giác được tìm thấy trong các ví dụ của mười một nhà thơ đề cập ở trên.

Tuy nhiên, Ẫn dụ liên giác không hẳn chỉ giới hạn ở những ghi chép về những cảm nhận liên quan đến các giác quan. Kusumi (1988) tham khảo kết quả nghiên cứu của nhà tâm lý học Asch (1955)²⁾ đã thêm vào các nghĩa mở rộng biểu thị trạng thái tinh thần bao gồm: Ký ức (記憶), tâm trạng (気分), suy nghĩ (考え), tính cách/khí chất (性格). (Kusumi 1988: 239-241)

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về Ẫn dụ dù mới được triển khai chưa lâu nhưng cũng đã nhận được sự góp mặt của một số lượng có thể nói là không ít các nhà nghiên cứu, trong đó có thể kể đến Đỗ Hữu Châu (1981), Trần Văn Cơ (2007), Nguyễn Đức Tồn (2007), Lý Toàn Thắng (2009), Nguyễn Hữu Chương (2012), Võ Thị Mai Hoa (2016),... Song có thể nói những nghiên cứu về Ẫn dụ liên giác còn rất ít, chủ yếu chỉ mới thấy một số đề tài nghiên cứu về các từ chỉ vị giác. Đào Thân (1973) mới chỉ giải thích các nghĩa đen, nghĩa bóng của từ “ngọt” và giới thiệu một số ví dụ liên quan đến các nghĩa phát triển của từ này. Ngô Minh Nguyệt (2013) phân tích ngữ nghĩa của các từ chỉ mùi vị cơ bản trong tiếng Hán bao gồm các từ 酸 (*chua*), 甜 (*ngọt*), 苦 (*đắng*), 辣 (*cay*) và 咸 (*mặn*), đồng thời chứng minh có sự chuyển nghĩa ở các từ chỉ mùi vị nói trên. Nguyễn Thị Huyền (2013) so sánh từ “ngọt” trong tiếng Việt với đơn vị tương đương trong tiếng Anh, đồng thời giới thiệu và so sánh các nghĩa mở rộng của chúng. Nguyễn Thị Huyền (2014) trình bày các phương thức chuyển nghĩa Ẫn dụ của các từ chỉ vị trong tiếng Việt bao gồm: *Chua, ngọt, mặn, đắng, cay, chát và bùi*. Võ Thị Mai Hoa (2016) trình bày sự giống nhau về Ẫn dụ ý niệm “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt – Hán – Anh là đều lấy “vị giác” làm miền nguồn để xây dựng các mối quan hệ ánh xạ liên giác quan và các quan hệ ánh xạ khác. Phan Thị Mỹ Loan (2018) khảo sát phương thức chuyển nghĩa sang các giác quan khác của bốn từ chỉ vị trong tiếng Việt và tiếng Nhật bao gồm: *Ngọt – amai 甘い, mặn – karai からい (shioke 塩気), chua – suppai 酸っぱい và đắng – nigai 苦い*.

1.1 Mục đích nghiên cứu:

Ở bài viết này, tác giả muốn tập trung khảo sát những nội dung sau:

- 1) Nghĩa của cặp tính từ biểu thị cảm giác sắc – cùn và các từ cùng hoặc gần nghĩa với chúng trong tiếng Việt.
- 2) Nghĩa của cặp từ tương ứng *surudo* 鋭い – *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật.
- 3) Phương thức chuyển nghĩa của các từ này trong tiếng Việt và tiếng Nhật, đồng thời tìm ra những điểm chung và riêng trong sắc thái nghĩa khi chúng được dùng trong các Ẫn dụ biểu thị các giác quan còn lại (ngoài xúc giác) và các phạm trù nghĩa thuộc khía cạnh tinh thần. Cụ thể, chúng tôi muốn xem xét nghĩa của chúng ở các Ẫn dụ liên giác này mang sắc thái tích cực, tức là có khuynh

hướng được người ta yêu thích, đón nhận hay mang sắc thái tiêu cực, tức là có khuynh hướng khiến người ta không thích, e ngại. Tính tích cực, tiêu cực mà chúng tôi ghi nhận ở bài viết này chỉ mang tính tương đối.

1.2 Phương pháp nghiên cứu:

Để đạt được các mục đích nghiên cứu trên đây, đồng thời để có thể lý giải tại sao có sự khác nhau (nếu có) trong phương thức chuyển nghĩa giữa cặp *sắc – cùn* trong tiếng Việt và *surudo* 鋭い – *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật, chúng tôi thực hiện các phương pháp như sau:

1) Liệt kê tất cả các nghĩa của các từ khảo sát, phân tích những điểm giống và khác nhau về nghĩa ở các từ khảo sát trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Đối với các từ khảo sát là từ tiếng Việt, chúng tôi tham khảo các nghĩa và câu ví dụ trong “Từ điển tiếng Việt” (Viện ngôn ngữ học, 2002). Đối với các từ khảo sát là từ tiếng Nhật, chúng tôi tham khảo các nghĩa và câu ví dụ trong “Reikai Shinkokugojiten (例解新国語辞典)” do Hayashi Shiro làm đại diện biên tập và được nhà xuất bản Sanseido xuất bản vào năm 2002. Đây là từ điển dành cho học sinh phổ thông tại Nhật nên các giải thích và ví dụ dễ hiểu và tương đối phổ biến. Tuy nhiên, khi các nghĩa được trình bày ở “Reikai Shinkokugojiten” còn chưa đầy đủ (trường hợp từ *surudo* 鋭い được trình bày ở mục 2.1.2), chúng tôi tham khảo thêm nghĩa được trình bày ở từ điển “Kojien (広辞苑)” do Shinmura Izuru làm chủ biên và được Iwanami shoten xuất bản vào năm 2008. Ngoài ra, khi phân tích nghĩa của từ, chúng tôi tham khảo cách dịch của Kawamoto (2011) khi cần thiết.

2) Liệt kê các ví dụ liên quan đến các nghĩa ẩn dụ ở các từ khảo sát. Đối với từ khảo sát là từ tiếng Việt, các ví dụ chủ yếu được thu thập từ nguồn từ của Trung tâm Từ điển học (The Lexicography Centre, dưới đây gọi tắt là “Vietlex”). Đối với từ khảo sát là từ tiếng Nhật, ngoài các ví dụ của Kawamoto (2011), số còn lại chủ yếu được thu thập trên mạng internet.

1.3 Đối tượng và phạm vi khảo sát:

Trước khi trình bày về phạm vi khảo sát, vì bài viết này tìm hiểu về ẩn dụ liên giác đòi hỏi chúng tôi phải xác định cặp từ *sắc – cùn*, *surudo* – *nibui* là những tính từ biểu thị cảm giác thuộc giác quan nguồn (原感覚) nào trong năm giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác).

Trước hết, về cặp từ *surudo* – *nibui* trong tiếng Nhật thì có hai khuynh hướng bao gồm: 1) Xem chúng là các từ biểu thị thị giác, và 2) xem chúng là các từ biểu thị xúc giác (Miyamoto 2016: 150). Nhưng ở bài viết này, chúng tôi tham khảo cách nhìn của Williams J.M. (1976), Kusumi (1988), Miyamoto (2016) xem cặp từ này là cặp tính từ biểu thị xúc giác.

Xúc giác được định nghĩa trong tiếng Việt là: “Cảm giác về hình thể, trạng thái bên ngoài của

các vật, về nóng lạnh, về đau đớn, nhận được do những kích thích tác động vào một số cơ quan nằm trên mặt da.” (Viện ngôn ngữ học 2002: 1160)

Và được định nghĩa trong tiếng Nhật là: “Cảm giác có được khi sờ, chạm vào vật chất. Được cảm nhận qua điểm tiếp xúc của da và các cơ quan cảm nhận khác. (Shinmura 2008: 1415)

Xúc giác được phân làm bốn mảng bao gồm: cảm giác (触感), đau đớn (痛痒), độ ẩm và nhiệt độ. (Kiyomi 2007: 31, Miyamoto 2016: 148)

Yoshimura (2004) định nghĩa xúc giác theo nghĩa rộng bao gồm: những cảm giác có được do sờ, chạm, tiếp xúc qua da và những cảm giác liên quan đến áp lực (触・圧感) [cảm giác mang tính cơ học]; cảm giác nóng, lạnh [cảm giác về nhiệt độ]; cảm giác về cái đau [cảm giác phát sinh khi nhiễm vật thể lạ]; cảm giác về độ rung; cảm giác về trọng lượng, cân nặng. (Như ở trích dẫn của Kiyomi 2007: 37)

Ngoài ra, trong các nghiên cứu cụ thể về ẨM DỤ LIÊN GIÁC của các tác giả trước, chúng tôi cũng tìm thấy một số tác giả xét các từ *surudo*, *nibui* trong tiếng Nhật, các từ tương ứng của chúng trong các ngôn ngữ khác vào nhóm các từ biểu thị xúc giác như sau:

Kusumi (1988) khi phân tích mặt ngữ vựng học và tâm lý học của các ẨM DỤ LIÊN GIÁC, đã xếp *surudo* 鋭い và *nibui* 鈍い vào nhóm từ biểu thị xúc giác bên cạnh các từ: cứng (固い); mềm (柔らかい); thô, nhám (粗い); nhẵn, láng (なめらかな); dẻo, dính (粘っこい); như bị châm/chích (刺すような); ẩm, ẩm ướt (湿った); khô (乾いた); nặng (重い); nhẹ (軽い); ấm (暖かい); lạnh, mát lạnh (冷たい). (Kusumi 1988: 238)

Trong tiếng Anh, như chúng tôi đã trình bày ở phần 1. *Đặt vấn đề*, từ *dull* vào năm 1230 được sử dụng với nghĩa liên quan đến xúc giác (Kusumi 1988: 239).

Miyamoto (2016) cũng xem *khom* (tương đương với “*sắc*”) và *thâu* (tương đương với “*cùn*”) trong tiếng Thái là các từ biểu thị các cảm nhận liên quan đến xúc giác với lập luận rằng người Thái khi đánh giá một vật là sắc hay cùn thường dùng vật đó cắt thử một vật khác. (Miyamoto 2016: 150)

Trong tiếng Việt, dù là nhận định cá nhân, chúng tôi nhận thấy thông thường, để đánh giá một vật là sắc hay cùn, người Việt thường dùng tay sờ vào lưỡi của mặt cắt hoặc dùng vật đó cắt thử vật khác, nghĩa là ở đây đã có sự tiếp xúc giữa da (tay) với vật dùng để cắt (dao, kéo,...).

Từ những cứ liệu tham khảo trên, ở bài viết này, chúng tôi xem các từ *sắc – cùn*, *surudo* – *nibui* là các từ biểu thị xúc giác và xem xét ý nghĩa của chúng từ những ví dụ liên quan đến xúc giác trước.

Về các từ thuộc đối tượng khảo sát trong tiếng Việt, ngoài cặp từ đại diện là *sắc – cùn*, cùng nghĩa với *sắc*, chúng tôi còn xét thêm từ *bén* và cùng nghĩa với *cùn*, chúng tôi xét thêm hai từ: *lụt* và *nhụt*. Tham khảo Miyamoto (2016)³⁾, chúng tôi không xét các từ *nhọn* (trong ‘chóp nhọn’),

mòn (‘để giầy mòn vệt’), *cụt* (‘mèo cụt đuôi’) vì cho rằng các từ này nghiêng về thị giác hơn.

Về phạm vi nghiên cứu, ngoài việc khảo sát các nghĩa chuyển biểu thị thị giác, thính giác, vị giác và khứu giác, chúng tôi cũng tham khảo Kusumi (1988) khảo sát cả các ẩn dụ liên quan đến tinh thần bao gồm: tính cách/khí chất; khả năng/năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận).

2. So sánh ẩn dụ liên giác ở cặp từ *sắc* (bén) – cùn (lọt, nhọt) trong tiếng Việt và *surudo* 鋭い – *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật:

2.1 So sánh ẩn dụ liên giác ở từ *sắc* (bén) trong tiếng Việt và từ *surudo* 鋭い trong tiếng Nhật:

2.1.1 Định nghĩa từ *sắc* (bén) trong tiếng Việt:

Tính từ *sắc* được định nghĩa như sau trong “Từ điển tiếng Việt” (Viện ngôn ngữ học 2002: 851): 1) Có cạnh rất mỏng, dễ làm đứt các vật được chặt, cắt. *Dao sắc. Mảnh chai có cạnh sắc. Sắc như nước* (rất sắc, vừa chạm đến đã đứt). 2) (Âm thanh) quá cao, nghe không êm tai. *Giọng gọn và sắc.* 3) Tò ra rất tinh và nhanh. *Đôi mắt rất sắc. Nhận định sắc. Sắc nước cờ.*

Từ đó, ta có các tính từ:

- (1) *Sắc bén*: 1. Rất tinh, nhanh, nhạy. *Cái nhìn sắc bén. Sự chỉ đạo sắc bén.* 2. Có hiệu lực, có tác dụng tư tưởng mạnh mẽ. *Lí lẽ sắc bén.*
- (2) *Sắc cạnh*: Sắc sảo và sành sỏi. *Con người sắc cạnh.*
- (3) *Sắc lẹm/sắc lẹm*: Sắc đến mức như dụng vào là đứt ngay. *Lưỡi dao sắc lẹm. Mắt sắc lẹm như dao cau.*
- (4) *Sắc sảo*: Tò ra có khả năng nhận xét, ứng phó nhanh và thông minh. *Con người sắc sảo. Một cây bút sắc sảo. Ý kiến sắc sảo.*

Đồng nghĩa với từ *sắc* là từ *bén*.

Bén là một từ thuộc phương ngữ Nam bộ và được định nghĩa như sau: Như *Sắc. Dao bén.*

Bén tạo ra một từ cũng thuộc phương ngữ Nam bộ là *bén ngọt* với nghĩa là ‘sắc ngọt’. *Cây mã tấu bén ngọt.* (Viện ngôn ngữ học 2002: 55)

2.1.2 Định nghĩa từ *surudo* 鋭い trong tiếng Nhật:

Từ *surudo* 鋭い trong tiếng Nhật được định nghĩa như sau trong Reikai Shinkokugojiten (Hayashi 2002: 608): 1) Đầu/mũi của các vật như dao mảnh và sắc, dễ dàng đâm thủng, cắt đứt các vật. *Móng nhọn sắc.* Từ trái nghĩa: *Nibui* 鈍い (cùn), từ đồng nghĩa: *Eiri* 鋭利 (sắc bén, nhạy bén). 2) Ánh mắt hoặc thái độ đối với đối phương gay gắt. *Ánh mắt gay gắt. Sự đối lập gay gắt. Chỉ trích gay gắt.* 3) Năng lực, trí tuệ xuất sắc như đã được mài giũa. *Đầu óc nhạy bén. Cảm giác sắc bén.* Từ trái nghĩa: *Nibui* 鈍い (cùn), từ đồng nghĩa: *Eibin* 鋭敏 (nhạy bén, tinh tường, sắc sảo).

Ngoài các nghĩa của từ *surudo* được liệt kê bên trên, chúng tôi còn tìm thấy ở đại từ điển Kojien hai nghĩa sau: 4)⁴⁾ Sức mạnh ghê gớm. Mạnh mẽ. *Tấn công/Ra đòn mạnh* (trong thi đấu sumo). 5) Ghê gớm; lạnh lùng; không có lòng bác ái. (Shinmura 2008: 1528).

Trong số các định nghĩa của từ *sắc* trong tiếng Việt, chúng ta có thể thấy nghĩa thứ 1) ứng với nghĩa thứ 1) của từ *surudo*. Tuy nhiên, cách nói ẩn dụ ‘*sắc như nước*’ không có trong tiếng Nhật. Nghĩa thứ 2) không có ở từ *surudo*. Nghĩa thứ 3) ứng với nghĩa thứ 3) của từ *surudo*. Cách nói ‘*sắc nước cờ*’ với nghĩa là ‘chơi cờ rất giỏi, rất thông minh, khiến đối phương lúng túng không biết phải đi tiếp như thế nào’ chúng tôi cho là trùng với nghĩa thứ 4) của từ *surudo* (ở đại từ điển Kojien).

Về các từ ghép và từ láy của từ *sắc* thì nghĩa của từ ‘*sắc bén*’, ‘*sắc sảo*’ ứng với nghĩa thứ 3) của từ *surudo*, nghĩa của từ ‘*sắc cạnh*’ không có ở từ *surudo*. Riêng từ ‘*sắc lém/sắc lẹm*’ thì chúng tôi cho rằng hơi gần với nghĩa thứ 2) của từ *surudo*. Ánh mắt trong từ ‘*sắc lém*’ chúng tôi cho rằng không có hàm ý ‘gay gắt’ như nghĩa của từ *surudo*, mà nó hàm ý là ‘nhìn thấu tâm can, suy nghĩ của đối phương’. Vì vậy, chúng tôi cho là dùng từ *kitsui* きつい (gắt, khó khăn, khắc nghiệt) để dịch cụm từ ‘*mắt sắc*’ hay ‘*cái nhìn sắc lém*’ sẽ phù hợp hơn so với từ *surudo*. Kawamoto cũng đưa ra ví dụ ‘*Mắt của cô ta sắc lắm*’ với phần dịch tiếng Nhật là *kanojo wa totemo kitsui metsuki o shiteiru* 彼女はとてもきつい目つきをしている. (Kawamoto 2011: 1389)

Từ *bén* do đồng nghĩa với từ *sắc* nên chúng tôi không đi vào phân tích sâu ở đây.

Ngược lại, nghĩa thứ 5) của từ *surudo* không thấy có ở các từ *sắc*, *bén*.

2.1.3 Ẩn dụ liên giác ở từ *sắc (bén)* trong tiếng Việt và *surudo* 鋭い trong tiếng Nhật:

2.1.3.1 Ẩn dụ liên giác ở từ *sắc (bén)* trong tiếng Việt:

2.1.3.1a Biểu thị những cảm nhận liên quan đến xúc giác:

Vd 2.1.3.1a-1: Con dao này sắc lắm, không khéo là đứt tay ngay.

Vd 2.1.3.1a-2: Băm thịt gà cần phải dao sắc, thớt phẳng. (Vietlex)

2.1.3.1b Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác:

Vd 2.1.3.1b-1: Con mắt anh liếc sắc hơn dao cau. (Vietlex)

Vd 2.1.3.1b-2: Cái nhanh nhẩu của đôi mắt sắc ngọt, cái xinh xắn của cặp môi đỏ tươi, cái mịn màng của nước da đen giòn và cái nuột nà của người đàn bà hai mươi bốn tuổi, vẫn không đánh đổ những cái lo phiền buồn bã trong đáy tim. (Vietlex)

Vd 2.1.3.1b-3: Rồi vẫn chiếc áo phông màu be rất bén, hai cánh tay cứ để trần tròn lẳn, trắng hồng, khoẻ mạnh và rất thành thạo công việc. (Vietlex)

Vd 2.1.3.1b-4: Đôi con mắt sắc mơ màng đắm đuối như đương theo đuổi những hình ảnh trong mộng, không đoái nhìn đến cảnh vật xung quanh. (Trích từ ‘Tiếng đàn’ – Hoàng Đạo trong “Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam (tiếp theo)” (続ベトナム短編小説選), tr.137)

Vd 2.1.3.1b-5: Khi nó nhìn tôi, đôi con mắt ấy đột nhiên loé lên cái ánh sắc lém, đến rợn người, rồi thoát mờ đi ngay, như bắt chợt bị phủ một màng tối nhờ nhờ. (Vietlex)

2.1.3.1c Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thính giác:

Vd 2.1.3.1c-1: Cô ấy ăn nói rất sắc sảo.

Vd 2.1.3.1c-2: Miệng người mà sắc hơn dao. (Vietlex)

Vd 2.1.3.1c-3: Miệng thể gian sắc tợ gương thần. (Vietlex)

2.1.3.1d Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến vị giác:

Vd 2.1.3.1d-1: Mía tím ngọt sắc⁵⁾.

Vd 2.1.3.1d-2: Chè đâu có vị ngọt sắc, chè sen có vị ngọt thanh.

2.1.3.1e Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến tinh thần:

2.1.3.1e': Biểu thị tính cách/khí chất:

Vd 2.1.3.1e'-1: Con người sắc canh.

Vd 2.1.3.1e'-2: Mài giữa tinh thần sắc bén.

2.1.3.1e'': Biểu thị khả năng/năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận):

Vd 2.1.3.1e''-1: Sự chỉ đạo sắc bén.

Vd 2.1.3.1e''-2: Một cây bút sắc sảo.

Vd 2.1.3.1e''-3: Nếu nhân thức phiến diện và không sâu sắc những thực tế này thì khó tránh khỏi những sai lầm về chủ trương và quan điểm trong khoa học⁶⁾.

2.1.3.2 Ẩn dụ liên giác ở từ surudoい 鋭い trong tiếng Nhật:

2.1.3.2a: Biểu thị những cảm nhận liên quan đến xúc giác:

Vd 2.1.3.2a-1: Surudoい kireaji no hamono 鋭い切れ味の刃物 (dao bén lưỡi).

Vd 2.1.3.2a-2: Surudoい itami ga hashiru 鋭い痛みが走る (cơn đau thắt chạy dọc người).

2.1.3.2b: Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác:

Vd 2.1.3.2b-1: Me no tsukekata ga surudoい 目の付け方が鋭い (tia nhìn/ánh mắt sắc).

Vd 2.1.3.2b-2: Surudoい hikari ga me o iru 鋭い光が目を射る (luồng sáng gay gắt chiếu vào mắt).

Vd 2.1.3.2b-3: Surudoい soubou wa, yume no naka de eizou o oimotometeiru ka no youni monoomoi ni hitari, shuui no keshiki wa me ni haitte inakatta 鋭い双眸は、夢の中で映像を追いかけているのかのように物思いにひたり、周囲の景色は眼に入っていなかった (Câu dịch tiếng Nhật của Vd 2.1.3.1b-4, sđd, tr. 234).

2.1.3.2c: Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thính giác:

Vd 2.1.3.2c-1: Surudoい sakebigoe o ageru 鋭い叫び声をあげる (thét lên một tiếng chói tai).

Vd 2.1.3.2c-2: Kuchou ga surudoい 口調が鋭い (giọng điều gay gắt).

Vd 2.1.3.2c-3: Surudoい ronpou de hairikomu 鋭い論鋒で入り込む (bắt đầu bằng cuộc tranh luận).

gay gắt).

Vd 2.1.3.2c-4: Hagane no uchiau you na surudoī oto ga narihibiki, shougeki o uketa Subaru no karada ga yoko ni tobu 鋼の打ち合うような鋭い音が鳴り響き、衝撃を受けたスバルの体が横に飛ぶ⁷⁾ (Bị tiếng thép va vào nhau vang lên một cách chói tai làm cho giật mình, Subaru bay sang ngang).

2.1.3.2d: Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến vị giác:

Vd 2.1.3.2d-1: Surudoī amasa ni shougeki o ukete 鋭い甘さに衝撃を受けて⁸⁾ (bị kích thích bởi vị ngọt sắc/gắt).

Vd 2.1.3.2d-2: Sanmi no surudoī kankitsukei no naka demo, hikishimateite surudoī san o mochi, midorippoi imeiji 酸味の鋭い柑橘系の中でも、引き締まっていて鋭い酸を持ち、緑っぽいイメージ⁹⁾ (Trong họ cam có vị chua đậm, chanh có màu xanh lá và có vị chua gắt/chua khé).

2.1.3.2e: Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến khứu giác:

Vd 2.1.3.2e-1: Nani yori mo ano surudoī funbenshuu ni emoiwarenu kyoufu o kanji 何よりもあの鋭い糞便臭に得も言われぬ恐怖を感じ¹⁰⁾ (tệ hơn cả là tôi cảm thấy sợ hãi không thể diễn tả nỗi trước mùi phân hôi thối kinh khủng ấy).

Vd 2.1.3.2e-2: Waki wa surudoī kusami o hanachimasu ワキは鋭い臭みを放ちます (nách toát ra mùi hôi gay gắt/khó chịu).

2.1.3.2f: Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến tinh thần:

2.1.3.2f': Biểu thị tính cách/khí chất:

Vd 2.1.3.2f'-1: Kan ga surudoī hito 勘が鋭い人 (Người có trực giác nhạy bén).

2.1.3.2f'': Biểu thị khả năng/năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận):

Vd 2.1.3.2f''-1: Surudoī hiyou 鋭い批評 (Phê bình sắc bén). (Kawamoto 2011: 1389)

Vd 2.1.3.2f''-2: Surudoī kansatsu 鋭い観察 (Nhân xét sắc bén/sắc cạnh). (Kawamoto 2011: 1389)

Vd 2.1.3.2f''-3: Nihonshi no kiso chishiki: Surudoī rekishi kankaku o yashinau tame ni 日本史の基礎知識：鋭い歴史感覚を養うために¹¹⁾ (Tri thức cơ sở về lịch sử Nhật Bản: Để nuôi dưỡng giác quan nhạy bén về lịch sử).

Qua những ví dụ trên, xét về các nghĩa chuyển liên quan đến ngũ quan, chúng ta có thể thấy nếu các từ *sắc, bén* trong tiếng Việt chỉ chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác, thính giác và vị giác thì từ *surudoī* trong tiếng Nhật lại có thể chuyển nghĩa biểu thị cả những ẩn dụ liên quan đến thị giác, thính giác, vị giác và khứu giác. Điều này cho thấy phạm vi sử dụng của từ *surudoī* trong tiếng Nhật rộng hơn các từ *sắc, bén* trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt không có các cách nói như: ‘hương thơm sắc’, ‘mùi hôi/thối sắc’. Người ta thường dùng các từ *gắt, khó chịu* hoặc *kinh khủng* thay cho từ *sắc* trong các cách nói này.

Khi đi vào chi tiết, ta thấy từ *sắc* trong các ẩn dụ liên giác mang một số đặc trưng như sau:

1. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thị giác** như ở Vd 2.1.3.1b-2 và Vd 2.1.3.1b-4, từ *sắc* có khuynh hướng gọi cho người nghe (người đọc) *một cặp mắt sáng, đẹp, lanh lợi* và vì vậy dường như nó tạo được ấn tượng tích cực. Nhưng khi đôi mắt sắc ấy được miêu tả đi kèm hành vi ‘liếc’ như ở Vd 2.1.3.1b-1 hoặc là một đôi mắt ‘sắc lém’ như ở Vd 2.1.3.1b-5 thì dường như nó *lanh quá, tinh quá khiến cho người bị liếc cảm thấy e ngại, thậm chí rợn người* và vì vậy nó tạo ấn tượng phần nào tiêu cực nơi người nghe.

Đồng nghĩa với từ *sắc*, nhưng khi miêu tả sắc thái của *một màu tỏ ra hợp với người mặc nó* như ở Vd 2.1.3.1b-3 thì người Việt Nam dùng từ *bén* thay cho từ *sắc*.

2. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thính giác**, từ *sắc* có khuynh hướng được dùng để biểu thị *khả năng nói chuyện thông minh, đầy sức thuyết phục* như ở Vd 2.1.3.1c-1. Vì vậy, nó mang sắc thái tích cực. Nhưng bên cạnh đó, từ *sắc* còn có thể được dùng để miêu tả *lời ăn tiếng nói, cách phát ngôn đanh thép, lạnh lùng, khiến đối phương lúng túng, chới vơi*. Miệng lưỡi đó mạnh đến mức được ví von là ‘sắc hơn dao’ ở Vd 2.1.3.1c-2 hoặc ‘tựa gươm thần’ ở Vd 2.1.3.1c-3 mà đã là gươm thần thì nào có ai thắng nổi và vì vậy nó cũng tạo cảm giác tiêu cực nơi người nghe.

3. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **vị giác**, từ *sắc* thường chỉ được dùng chung với vị ‘ngọt’. Chúng tôi cho rằng có lẽ có cả những người thích và không thích vị ‘ngọt sắc’.

Về các nghĩa ẩn dụ liên giác ở từ *surudoï*, chúng tôi nhận thấy một số đặc trưng như sau:

1. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thị giác**, từ *surudoï* dường như mang cả hai sắc thái tích cực như ở Vd 2.1.3.2b-3¹²⁾ và tiêu cực như ở Vd 2.1.3.2b-1 và Vd 2.1.3.2b-2. Khi muốn nhấn mạnh sắc thái tiêu cực, từ *surudoï* có thể được dịch sang tiếng Việt là ‘gay gắt’ hoặc ‘hằn học’,... tùy văn cảnh.

2. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thính giác**, từ *surudoï* thường tạo ấn tượng *chói tai, gay gắt* nơi người nghe như có thể thấy ở cả bốn ví dụ ở mục 2.1.3.2c.

3. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **vị giác**, từ *surudoï* thường biểu thị *mức độ cao hoặc rất cao* của vị được đề cập. Cụ thể, Vd 2.1.3.2d-1 là vị ‘ngọt gắt’ và Vd 2.1.3.2d-2 là vị ‘chua gắt’ hoặc ‘chua khé’. Dù là vị ngọt hay chua thì có lẽ đều tạo ấn tượng có phần tiêu cực nơi người nghe.

4. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **khứ giác**, từ *surudoï* cũng tạo ấn tượng tiêu cực nơi người nghe vì nó thường được *dùng chung với các từ biểu thị mùi hôi, mùi thối*. Chính vì vậy, khi dịch sang tiếng Việt, những cách dịch như ‘gay gắt’, ‘khó chịu’, ‘kinh khủng’ tỏ ra phù hợp hơn cả.

Khi được sử dụng để biểu thị **tính cách, khí chất** một người nào đó, cả từ *sắc* trong tiếng Việt

lẫn từ *surudo* trong tiếng Nhật đều tạo ấn tượng hai chiều: tích cực cho những ai muốn học hỏi từ ‘*người sắc cạnh*’ (Vd 2.1.3.1e’-1), ‘*người có trực giác nhạy bén*’ (Vd 2.1.3.2f’-1) vì nhờ người đó có trực quan tốt mà mình nắm bắt được thời cơ hoặc tránh được rủi ro được người đó đoán biết trước. Nhưng vì ‘*người sắc cạnh*’ là người sắc sảo lại sành sỏi nên có lẽ cũng có người hơi ngại tiếp xúc với anh ta vì sợ sự thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm của mình sẽ bị bắt bẻ, chê trách, Còn với ‘*người có trực giác nhạy bén*’ thì người ta thường e ngại những suy nghĩ, những bí mật của mình bị người đó đọc được, đoán biết được.

Tương tự như vậy, khi được sử dụng để biểu thị **năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận)**, cả *sắc* và *surudo* cũng đều tạo ấn tượng hai chiều: tích cực cho những ai nhận được ‘*sự chỉ đạo sắc bén*’ (Vd 2.1.3.1e’-1) hoặc những ai có ‘*giác quan nhạy bén*’ (Vd 2.1.3.2f’-3) vì nhờ đó mà công việc của họ được tiến hành suôn sẻ hoặc họ có được khả năng tri nhận, khả năng đánh giá đầy đủ, không lệch lạc. Nhưng một ‘*cây bút sắc sảo*’ (Vd 2.1.3.1e’-2) hoặc một ‘*phê bình sắc bén*’ (Vd 2.1.3.2f’-1) trong một số trường hợp có thể tạo ra tâm trạng không thoải mái, tiêu cực nơi người bị nhận xét, đánh giá, phê bình, góp ý. Và vì vậy, từ *sắc* trong những trường hợp như thế này có khả năng biểu thị sắc thái tiêu cực.

2.2 So sánh ẪN DỤ LIÊN GIÁC ở từ *cùn* (lụt, nhụt) trong tiếng Việt và từ *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật:

2.2.1 Định nghĩa từ *cùn* (lụt, nhụt) trong tiếng Việt:

Tính từ biểu thị cảm giác *cùn* được định nghĩa như sau: 1) (Lưỡi cắt) trở mòn, không sắc. *Dao cùn. Kéo cùn.* 2) Đã mòn cụt đi. *Chổi cùn rể rách. Kiến thức cùn dần.* 3) (Khẩu ngữ) Tỏ ra trở, lì, không cần biết đến phải trái, hay dở, và phản ứng của người xung quanh. *Lí sự cùn. Giờ thôi cùn. Cùn đến mức đuổi cũng không chịu về.*

Từ đó, ta có hai cách nói ẪN DỤ như sau:

(1) *Cùn đời*: Suốt đời, cho đến hết đời (hàm ý coi khinh). *Cùn đời cũng chẳng làm được việc gì ra trò.*

(2) *Cùn đời mặt kiếp*: Như ‘*cùn đời*’ (nhưng nghĩa mạnh hơn). (Viện ngôn ngữ học 2002: 222)

Gần nghĩa với từ *cùn* là các từ: *lụt* và *nhụt*.

Lụt với tư cách là một từ đồng nghĩa với từ *cùn* được khảo sát ở phần trên được sử dụng dưới hai hình thức. Hình thức thứ nhất là động từ với nghĩa: (Bắc đèn) đã cháy cụt đi. *Đèn lụt bắc, sắp tắt.* Hình thức thứ hai là tính từ. Đây là một phương ngữ của từ *cùn* với nghĩa: 1) *Cùn. Con dao lụt.* 2) (Ít dùng) *Đuối, kém hẳn đi so với trước, không tiến lên được.*

Từ láy ‘*lụt cụt*’ gọi tả dáng đi (thường của người thấp, bé) vội vã với những bước rất ngắn, trông vắt vắt. *Con bé lụt cụt chạy theo mẹ.* (Viện ngôn ngữ học 2002: 595)

Nhục có nghĩa là: 1) Kém sắc, kém nhọn vì đã dùng nhiều. *Kéo đã nhục, nhưng chưa đến nỗi cùn*. 2) Bị giảm sút đi (về ý chí, tinh thần). *Làm nhục tinh thần đấu tranh. Nhục chí tiến thủ. Chưa gì đã nhục*. (Viện ngôn ngữ học 2002: 727)

2.2.2 Định nghĩa từ *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật:

Từ *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật có các nghĩa như sau: 1) Những đồ vật có lưỡi như dao không còn sắc. *Không sắc/bén*. Từ trái nghĩa: *Surudo* するどい (sắc, bén). 2) Đầu óc, cảm giác hoạt động kém. Lý giải, phản ứng chậm. *Đầu óc chậm chạp*. Từ trái nghĩa: *Surudo* するどい (sắc bén, nhạy bén). 3) Động tác/cử chỉ chậm chạp. *Có tuổi thì cơ thể hoạt động chậm đi*. 4) Ánh sáng hoặc âm thanh mờ tối, không rõ. *Đèn sân bị ướt nước mưa hắt sáng mờ nhạt*. (Hayashi 2002: 871)

Trong số các định nghĩa của từ *cùn* trong tiếng Việt, chúng ta có thể thấy nghĩa thứ 1) ứng với nghĩa thứ 1) của từ *nibui*. Nghĩa thứ 2) không có ở các nghĩa của từ *nibui*. Nghĩa này được dịch sang tiếng Nhật là *surikireteiru* 擦り切れている và từ ‘chôi cùn’ được dịch sang tiếng Nhật là *saki ga surikireta houki* 先が擦り切れた箒 (Kawamoto 2011: 253). Nhưng câu ví dụ ‘*kiến thức cùn dần*’ nếu dịch sang tiếng Nhật thì có lẽ nên được dịch là *chishiki ga jojo ni tsukaifurusareteiku* 知識が徐々に使い古されていく. Nghĩa thứ 3) của từ *cùn* cũng không có ở các nghĩa của từ *nibui*. Cách nói ‘*Lí sự cùn*’ được dịch sang tiếng Nhật là *tsukaifurushita herikutsu* 使い古したへ理屈. (Kawamoto 2011:253)

Từ *lục* do là từ thuộc phương ngữ Nam bộ của từ *cùn* nên chúng tôi không phân tích sâu ở đây.

Về từ *nhục*, nghĩa thứ 1) của từ này gần với nghĩa thứ 1) của từ *cùn* và tương ứng với nghĩa thứ 1) của từ *nibui*. Nghĩa thứ 2) dù không hoàn toàn tương ứng với từ *nibui* nhưng chúng tôi vẫn tìm thấy cách nói có thể dùng từ *nibui*, đó là ‘*nhục chí*’. ‘*Nhục chí*’ được Kawamoto dịch sang tiếng Nhật là *yuuki ga niburu* 勇気が鈍る. (Kawamoto 2011:1216)

2.2.3 Ẩn dụ liên giác ở từ *cùn* (*lục, nhục*) trong tiếng Việt và *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật:

2.2.3.1 Ẩn dụ liên giác ở từ *cùn* (*lục, nhục*) trong tiếng Việt:

2.2.3.1a Biểu thị những cảm nhận liên quan đến xúc giác:

Vd 2.2.3.1a-1: Dao cùn thế này làm sao mà cắt.

Vd 2.2.3.1a-2: Kéo gì mà cùn thế.

2.2.3.1b Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác:

Vd 2.2.3.1b-1: Mái tóc bạc cùn phật phờ sau gáy. (Vietlex)

Vd 2.2.3.1b-2: Áo năm khuy đứt hết, móng tay cùn tận phao. (Vietlex)

2.2.3.1c Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thính giác:

Vd 2.2.3.1c-1: Tay phách không một tiếng nào là nhục. Mỗi tiếng phách sắt như một nét dao thuận

chiều. (Vietlex)

2.2.3.1d *Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến tinh thần:*

2.2.3.1d': *Biểu thị tính cách/khí chất:*

Vd 2.2.3.1d'-1: Giờ thối cùn.

Vd 2.2.3.1d'-2: Làm nhụt tinh thần đấu tranh.

2.2.3.1d'': *Biểu thị khả năng/năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận):*

Vd 2.2.3.1d''-1: Lụt nghề.

Vd 2.2.3.1d''-2: Với cách giáo dục ấy thì dù người thiên tư lỗi lạc cũng phải nhụt đi, huống gì những người tư chất tầm thường, thực là một thứ giáo dục giết chết nhân cách vậy. (Vietlex)

2.2.3.2 *Ẩn dụ liên giác ở từ nibui 鈍い trong tiếng Nhật:*

2.2.3.2a: *Biểu thị những cảm nhận liên quan đến xúc giác:*

Vd 2.2.3.2a-1: Hạ ga nubui 刃が鈍い (Lưỡi dao cùn). (Kawamoto 2011: 253)

2.2.3.2b: *Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác:*

Vd 2.2.3.2b-1: Shoushokudou no soto dewa, yoru dewa touzen no koto nagara, nibui iro ga shihai suru 小食堂の外では、夜では当然のことながら、鈍い色が支配する¹³⁾ (Bên ngoài căn-tin nhỏ, vào buổi tối, một màu sắc tối mờ bao trùm lên tất cả như một điều hiển nhiên).

Vd 2.2.3.2b-2: Aohaiiro no ishi no hahen wa, sutajio no akarui shoumei o ukete, nibui iro o hanatteiru 青灰色の石の破片は、スタジオの明るい照明を受けて、鈍い色を放っている。(板東真砂子『蟲』より引用)¹⁴⁾ (Mảnh đá màu xanh xám được ánh sáng rực rỡ của studio chiếu vào đã phát ra một màu sắc tối mờ).

Vd 2.2.3.2b-3: Donna ni umi ga aoku hawarewatteitemo, otoko ni mieteiru no wa, musuko ga shinda hi no, omoi unabara to nibui donten da どんなに海が青く晴れ渡っていても、男に見えているのは、息子が死んだ日の、重い海原と鈍い曇天だ¹⁵⁾。(Cho dù biển có trải rộng một màu xanh thì trong mắt người đàn ông vẫn là một bờ biển mênh mông nặng nề và một bầu trời đầy mây u ám/xám xịt).

Vd 2.2.3.2b-4: Keinen henka de shibusa ga detekiteimasu. Nibui hikari ga utsukushii ippin 経年変化で渋さが出てきています。鈍い光が美しい一品¹⁶⁾ (Năm tháng đổi thay đã tạo ra sự tinh tế. Một sản phẩm đẹp với độ sáng không quá sắc).

2.2.3.2c: *Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thính giác:*

Vd 2.2.3.2c-1: Nibui oto ga hibiitekuru 鈍い音が響いてくる (Một âm thanh trầm đục vang đến).

Vd 2.2.3.2c-2: Choudo oku kara unarigoe tomo nibui koe no himei tomo tasuke o motometeiru yowayowashii koe tomo kikoeru kasanatte imifumei ni natta koe ga kikoetekita 丁度奥から唸り声とも鈍い声の悲鳴とも助けを求めている弱弱しい声とも聞こえる重なって意味不明に

なった声が聞こえてきた¹⁷⁾ (Đúng lúc đó, tôi nghe thấy phát ra từ phía sau một tạp âm không rõ ràng, một thứ gì đó như là một tiếng rên hoặc như một tiếng kêu trầm đục hoặc như một giọng yếu ớt đang cầu cứu).

Vd 2.2.3.2c-3: Doa no soto de dosattoiu nibui oto ga shita ドアの外でドサッという鈍い音がした¹⁸⁾ (Bên ngoài cánh cửa kêu một tiếng ụcch trầm đục).

2.2.3.2d Biểu thị những ẩn dụ liên quan đến tinh thần:

2.2.3.2d': Biểu thị tính cách/khí chất:

Vd 2.2.3.2d'-1: Kan ga nibui hito 勘が鈍い人 (Người không nhạy bén).

2.2.3.2d'': Biểu thị khả năng/năng lực (tu duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận):

Vd 2.2.3.2d''-1: Atama ga nibui 頭が鈍い (Đầu óc chậm chạp).

Vd 2.2.3.2d''-2: Nibui hitotachi no gendou ni chokusetsu hannou sezu, mizukara no dousatsuryoku o ikasu 鈍い人たちの言動に直接反応せず、自らの洞察力を活かす¹⁹⁾ (Không phản ứng trực tiếp lại ngôn động của những người kém nhạy bén, hãy phát huy khả năng quan sát của chính mình).

Qua những ví dụ trên, xét về các nghĩa chuyển liên quan đến ngũ quan, chúng ta có thể thấy cả các từ *cùn*, *lụt*, *nhụt* trong tiếng Việt lẫn *nibui* trong tiếng Nhật đều chỉ chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến thị giác và thính giác.

Khi đi vào chi tiết, ta thấy các từ *cùn*, *nhụt* trong các ẩn dụ liên giác mang một số đặc trưng như sau:

1. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thị giác** với cách nói ‘*tóc bạc cùn*’ hoặc ‘*móng tay cùn tận phao*’, từ *cùn* có khuynh hướng tạo ẩn tượng tiêu cực.

2. Tương tự như vậy, khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thính giác**, từ *nhụt* cũng tạo ẩn tượng tiêu cực nơi người nghe. ‘*Tay phách nhụt*’ ở Vd 2.2.3.1c- 1 chắc chắn không thể tạo ra những âm thanh sắc và đẹp.

Về các nghĩa ẩn dụ liên giác ở từ *nibui*, chúng tôi nhận thấy có một số đặc trưng như sau:

1. Khác với các từ *cùn*, *nhụt* trong tiếng Việt, từ *nibui* trong tiếng Nhật khi chuyển nghĩa để biểu thị những ẩn dụ liên quan đến **thị giác** thường được sử dụng với các danh từ chỉ màu sắc (iro 色) như ở Vd 2.2.3.2b-1, Vd 2.2.3.2b-2 hoặc ánh sáng (hikari 光) như ở Vd 2.2.3.2b-4. Và như chúng tôi đã giới thiệu ở mục 2.2.2, *nibui* khi được dùng để mô tả màu sắc hoặc ánh sáng thì đó là một màu sắc mờ tối (thường có ánh màu xám); một ánh sáng mờ tối, không rõ. Vì vậy, hình ảnh một ‘*bầu trời đầy mây u ám/xám xịt*’ (*nibui donten* 鈍い曇天) ở Vd 2.2.3.2b-3 dường như khiến người nghe, người đọc có ẩn tượng tiêu cực. *Nibui hikari* 鈍い光 ở Vd 2.2.3.2b-4 khi đứng một mình cũng tạo ẩn tượng tiêu cực nhưng trong mạch văn của Vd 2.2.3.2b-4 lại tạo ẩn tượng tích cực vì nó tạo ra hình ảnh một sản phẩm đậm dấu ấn thời gian. Tóm lại, có thể thấy từ *nibui* trong các ẩn dụ liên

quan đến thị giác, trong nhiều trường hợp, có khuynh hướng tạo ra ấn tượng tiêu cực. Nhưng tùy vào câu văn mà cũng có khi nó xây dựng được một hình ảnh (xét về tổng thể) tích cực nơi người nghe.

2. Khi chuyển nghĩa để biểu thị những Ẫn dụ liên quan đến **thính giác**, *nibui* cũng tạo ấn tượng *một âm thanh trầm đục, không sắc nét*, tức có cái gì đó không tích cực như ở Vd 2.2.3.2c-1, Vd 2.2.3.2c-2 và Vd 2.2.3.2c-3. Đặc trưng này gần với đặc trưng của từ *nhut* ở những Ẫn dụ liên quan đến thính giác đã phân tích ở trên.

Khi được sử dụng để biểu thị **tính cách, khí chất** của một người nào đó, các từ *cùn, lụt, nhut* trong tiếng Việt và từ *nibui* trong tiếng Nhật đều tạo ấn tượng không tích cực nơi người nghe khi gợi lên hình ảnh *một người không nhạy bén, một người không biết phải trái là gì* hoặc *một người không có ý chí, thiếu nghị lực*.

Tương tự như vậy, khi được sử dụng để biểu thị **khả năng, năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận)**, cả các từ *lụt, nhut* trong tiếng Việt lẫn từ *nibui* trong tiếng Nhật đều gợi lên hình ảnh *một người mà khả năng, năng lực của họ đã giảm sút (lụt nghệ)* hoặc *một người đầu óc chậm chạp, không năng động* và vì vậy, nó tạo ra ấn tượng tiêu cực nơi người nghe.

3. Kết luận:

Qua quá trình khảo sát Ẫn dụ liên giác ở cấp tính từ biểu thị cảm giác *sắc (bén) – cùn (lụt, nhut)* trong tiếng Việt trong sự so sánh với *surudo* 鈍い – *nibui* 鈍い trong tiếng Nhật, chúng tôi tạm rút ra một số kết luận như sau:

1. Trong tiếng Việt, *cấp sắc (bén) – cùn (lụt, nhut)* ngoài biểu thị những cảm nhận về xúc giác, *chỉ chuyển nghĩa biểu thị những Ẫn dụ liên quan đến thị giác và thính giác* (từ *sắc* dù cũng chuyển nghĩa biểu thị những cảm nhận liên quan đến vị giác nhưng chỉ được dùng trong từ ‘ngọt sắc’). Còn trong tiếng Nhật, ngoài việc biểu thị những cảm nhận về xúc giác, *trong khi nibui cũng chỉ chuyển nghĩa để biểu thị những Ẫn dụ liên quan đến thị giác và thính giác thì surudo chuyển nghĩa biểu thị những Ẫn dụ liên quan đến cả bốn giác quan còn lại: thị, thính, vị và khứu giác*.

2. Các từ được khảo sát ở đây đều mở rộng nghĩa, biểu hiện cả tính cách/khí chất và khả năng/năng lực (tư duy, biện luận, phán đoán, đánh giá, tri nhận) của con người.

3. Về các điểm chung trong Ẫn dụ liên giác ở cấp từ khảo sát này, chúng tôi thấy *cả các từ sắc và bén trong tiếng Việt lẫn từ surudo trong tiếng Nhật đều tạo ấn tượng tích cực lẫn tiêu cực tùy đối tượng tiếp nhận khi biểu thị tính cách, khí chất hoặc năng lực của một người nào đó*. Ở chiều nghĩa ngược lại, *cả các từ cùn, lụt, nhut lẫn từ nibui đều tạo ấn tượng tiêu cực khi được dùng trong các Ẫn dụ về thính giác và các khía cạnh tinh thần của con người*.

4. Về các điểm khác biệt trong Ẫn dụ liên giác ở cấp từ khảo sát này, chúng tôi nhận thấy *trong*

khi từ sắc trong các ẩn dụ về thính giác và vị giác dường như tạo cả hai ẩn tượng tích và tiêu cực tùy đối tượng tiếp nhận thì từ surudo có khuynh hướng chỉ tạo ẩn tượng tiêu cực. Ở chiều nghĩa ngược lại, trong khi từ cùn có khuynh hướng chỉ tạo ẩn tượng tiêu cực thì từ nibui lại tạo cả hai ẩn tượng: tích cực và tiêu cực trong các ẩn dụ liên quan đến thị giác.

Sau cùng, do khuôn khổ của báo cáo, ở bài viết này chúng tôi chưa thể nghiên cứu vấn đề từ góc nhìn lịch đại, cụ thể chúng tôi chưa khảo sát được sự biến đổi và hư hóa nghĩa của các từ khảo sát (qua các tác phẩm văn học thuộc các thời kỳ khác nhau, ...). Bên cạnh đó, về khía cạnh phương ngữ ở cách nói *lụt/nhụt*, chúng tôi mong có dịp khảo sát sự hoán đổi ở cặp phụ âm đầu ‘l/nh’ trong một bài viết khác.

Chú thích

- 1) Từ được sử dụng trong bài “Các hình thức ẩn dụ” (Trần Hữu Thục, 2012).
<http://amvc.free.fr/Damvc/GioiThieu/TranHuuThuc/CacHinhThucAnDu-THThuc.htm>
- 2) Asch (1955) đã phân tích từ chỉ đặc tính, tính cách là những từ biểu thị tính cách con người và phát hiện ra rằng, các tính từ vốn biểu thị những đặc trưng của sự vật thuộc thể giới thực tại khách quan cũng được sử dụng để biểu thị tính cách con người. Ông gọi những từ được sử dụng để biểu thị cả tính chất sự vật lẫn tính cách con người như “mềm”, “ngọt”, “sáng”,... là những từ hai chức năng (二重機能語). Ông chỉ ra rằng những từ hai chức năng không chỉ ghi chép lại tính cách con người mà cũng có thể được sử dụng để ghi nhận lại trạng thái tinh thần như kỷ ức, tâm trạng, suy nghĩ,... (Kusumi 1988: 237-241)
- 3) Miyamoto (2016: 148) cho rằng *lẽm* (nghĩa là ‘nhon’) là từ thuộc về thị giác.
- 4) Thứ tự nghĩa ở đây không theo thứ tự trong bản gốc tiếng Nhật.
- 5) Hai ví dụ 2.1.3.1d-1 và 2.1.3.1d-2 là do Tiến sĩ Nguyễn Hồng Ngọc, hiện là giảng viên Khoa Tiếng Việt và Việt Nam học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cung cấp cho chúng tôi.
Chúng tôi không tìm thấy từ “ngọt sắc” trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện ngôn ngữ học, 2002). Đồng thời, chúng tôi cũng tìm thấy câu trả lời của GS.TS Nguyễn Minh Thuyết trả lời một bạn đọc Báo Tuổi trẻ số ra ngày 25/3/2014 với tiêu đề là “*Ngọt sất*” hay “*ngọt sắc*”? (<https://tuoitre.vn/ngot-sat-hay-ngot-sac-599647.htm>) rằng “ngọt sất” mới là từ đúng. Nhưng Đào Thân (1973) đề cập đến từ này như sau: “*Ngọt sất* (hay *sắc*) là ngọt của chất đường cô kết lại để thể hiện ra trong một khối lượng nhỏ.” (Đào Thân 1973: 63). Vì vậy, ở bài viết này, chúng tôi nghiêng theo ý kiến của Đào Thân (1973) và Tiến sĩ Nguyễn Hồng Ngọc.
- 6) http://www.vietlex.com/ngon-ngu-hoc/95-Ve_su_hinh_thanh_va_phat_trien_thuat_ngu_tieng_Viet.
- 7) Izumiironyanko/Nagatsuki Tappei “Cuộc sống ở thế giới khác từ con số 0” (ゼロから始める異世界生活), Chương 6 “Hành lang kỷ ức” (記憶の回廊), <https://ncode.syosetu.com/n2267be/415/>.
- 8) “Món ngọt kỳ lạ của Ấn Độ có sử dụng mì (Vermicelli) (パミセリを使うインドの不思議なスイーツ). <https://recipe.tirakita.com/recipe/851/%E3%82%BB%E3%83%9F%E3%83%A4%20%E3%83%91%E3%83%A4%E3%82%B5%E3%83%A0>.

- 9) Kubo Masashi (2014), *Kiến thức thử rượu vang cơ bản* (ワインテイステイングの基礎知識), Nxb. Shinsei, tr. 79.
- 10) Kitadume Asayo (2014), *Mùi, hương và tôi* (においとかおりと私) in trong Tạp chí nghiên cứu Môi trường mùi và hương (におい・かおり環境学会誌), quyển 45, số 3, tr. 198.
https://www.jstage.jst.go.jp/article/jao/45/3/45_198/_pdf
- 11) Sugihara Sousuke (1974), Nxb. Yuhikaku.
- 12) Vd 2.1.3.2b-3 là phần dịch câu tiếng Việt ở Vd 2.1.3.1b-4. Việc chọn từ *surudo* để dịch từ *sắc* có thể chịu ảnh hưởng từ cách cảm thụ câu văn của người dịch. Ở đây, tác giả đồng ý với cách chọn từ *surudo* nói trên của người dịch.
- 13) <http://yourei.jp/%E9%88%8D%E3%81%84%E8%89%B2>
- 14) Xem chú thích 13.
- 15) Saito Meo, 香星群アルデヒド, Nxb Geijutsu, <http://www.gei-shin.co.jp/comunity/27/17.html>
- 16) Dòng giới thiệu Lư hương có số hiệu 1158Y, https://hideshina.com/products/detail.php?product_id=1158
- 17) <https://matome.naver.jp/odai/2147465596416953301/2147465968817720803>
- 18) <https://talking-english.net/dull/>
- 19) <https://diveintomyselves.funfairfanfare.com/%E9%88%8D%E3%81%84%E4%BA%BA%E3%81%AE%E8%A8%80%E5%8B%95%E3%81%AB%E5%8F%8D%E5%BF%9C%E3%81%9B%E3%81%9A%E8%87%AA%E3%82%89%E3%81%AE%E6%B4%9E%E5%AF%9F%E5%8A%9B%E3%82%92%E6%B4%BB%E3%81%8B%E3%81%99/>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Thân

1973 “Ngọt (ghi chép tư liệu)”, *Ngôn ngữ*, số 1, 61-64.

Đỗ Hữu Châu

1981 *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, tái bản 1999.

Hayashi Shiro (đại diện biên tập)

2002 *Reikai Shinkokugojiten* (『例解新国語辞典』), bản in lần thứ 6, Sanseido.

Kawamoto Kunie

2011 *Từ điển tương giải Việt Nhật* (『詳解ベトナム語辞典』), Nxb. Taishukan.

Kiyomi Setsuko

2007 “Biểu hiện cảm giác là gì?” (感覚表現とは何か?), *Tập luận văn Đại học Surugadai* (駿河台大学論叢), số 33, 31-45.

Kusumi Takashi

1988 “Phân tích các ẩn dụ liên giác về mặt ngữ vựng học, tâm lý học” (「共感覚的メタファの心理・語彙論的分析」), 日本記号学会編 『テキストの記号論』, số 8, 237-248.

Lý Toàn Thắng

2009 *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb. Phương Đông.

Miyamoto Marasri

- 2016 “Ẩn dụ liên giác ở các cách nói biểu thị xúc giác trong tiếng Thái” (「タイ語の触覚を表す表現における共感覚的比喩」), *Nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa*, Đại học Osaka, số 42, 147-162.

Ngô Minh Nguyệt

- 2013 “Đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ chỉ mùi vị trong tiếng Hán hiện đại”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Nghiên cứu Nước ngoài*, tập 29 (3), 44-53.

Nguyễn Đức Tồn

- 2007 “Bản chất của ẩn dụ”, *Ngôn ngữ*, số 10, 1-9.

Nguyễn Hữu Chương

- 2012 *Từ điển ẩn dụ, hoán dụ tiếng Việt*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Huyền

- 2013 “Từ NGỌT tiếng Việt trong sự so sánh với đơn vị tương đương tiếng Anh”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4 (tháng 7 năm 2013), 66-69.

Nguyễn Thị Huyền

- 2014 “Phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ của các từ chỉ vị trong tiếng Việt”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3 (tháng 5 năm 2014), 73-79.

Phan Thị Mỹ Loan

- 2018 “Từ chỉ vị và những khác biệt ở các từ chuyển nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Nhật” (「味覚語彙とその感覚表現への転用に見るベトナム語と日本語の違い」), *Nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa*, Đại học Osaka, số 44, 127-147.

Shinmura Izuru (chủ biên)

- 2008 *Kojien* (bản in lần thứ 6), Iwanami shoten.

Takeuchi Yonosuke, Kawaguchi Kenichi (chủ dịch), Imai Akio

- 1987 *Tuyển tập truyện ngắn Việt Nam* (phần tiếp theo) (『続ベトナム短編小説選』), Nxb. Daigaku shorin.

Trần Văn Cơ

- 2007 *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học xã hội.

Viện ngôn ngữ học

- 2002 *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.

Võ Thị Mai Hoa

- 2016 “Sự giống nhau về ẩn dụ ý niệm “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt – Hán – Anh”, *Tạp chí khoa học*, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tập 5 (S.5), 45-50.

Williams J.M.

- 1976 “Synaesthetic adjective: a possible law of semantic universals”, *Language*, tập 52 (2), 461-478.